

## ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ NÔNG THÔN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG THÂM CANH LÚA TỈNH AN GIANG VÀ KIÊN GIANG

Nguyễn Hồng Tín, Chung Cẩm Tú, Châu Mỹ Duyên và Tô Lan Phương

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 30/05/2015

Ngày chấp nhận: 22/12/2015

### Title:

Current particular traits and roles of the rural women in agricultural production in the intensive rice cultivation areas of Kien Giang and An Giang provinces

### Từ khóa:

Vai trò phụ nữ, sản xuất nông nghiệp, An Giang, Kiên Giang

### Keywords:

Women roles, agricultural production, An Giang, Kien Giang

### ABSTRACT

Women play an important role in socio-economic development particularly agriculture and rural sectors. Evaluating women roles in agriculture helps reveal demands for capacity improvement as well as enhancing women resource in agriculture and rural development, which contributes to local socio-economic development. This study was undertaken in the An Giang and Kien Giang provinces aiming to evaluate particular traits and roles of the rural women in agricultural production. Moreover, women roles were determined through ratio of women participation and decision making on family and social activities as well as in agricultural and non-agricultural production activities. Techniques included Key Informant Panel (KIP), Focus Group Discussion (FGD) and household interviews were applied in this study. The study results showed that women participated in agricultural production were in middle-age and at poor education. Women in the study areas had limited opportunities in capacity building such as chances to participate in training courses, farmers' field days, and local workshops. In contrast, women had directly participated and impacted on activities including social, agricultural production and family activities. Rural women in the study areas not only played an important role in agricultural production, but also in social activities and household management.

### TÓM TẮT

Phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đánh giá vai trò phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp giúp nhận ra nhu cầu cải thiện năng lực cũng như phát huy nguồn lực phụ nữ trong phát triển nông nghiệp và nông thôn qua đó góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương. Nghiên cứu này được thực hiện tại hai tỉnh An Giang và Kiên Giang nhằm đánh giá thực trạng đặc điểm của phụ nữ nông thôn trong sản xuất nông nghiệp. Song song đó, vai trò của phụ nữ được xác định thông qua tỷ lệ tham gia và quyết định trong các hoạt động xã hội, sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp và hoạt động gia đình. Các kỹ thuật phỏng vấn người am hiểu (KIP), thảo luận nhóm (FGD) và điều tra hộ nông dân được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp là người ở độ tuổi trung niên, trình độ học vấn từ rất thấp đến thấp. Cơ hội được nâng cao năng lực trong sản xuất như tập huấn, hội thảo đầu bờ rất hạn chế. Ở chiều ngược lại, phụ nữ là người trực tiếp tham gia các hoạt động và có ảnh hưởng đến các quyết định trong các hoạt động từ xã hội, nông nghiệp đến gia đình. Phụ nữ nông thôn vùng nghiên cứu không chỉ có vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp mà còn là linh hồn của các hoạt động xã hội và quản lý gia đình.

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, lịch sử phát triển nhân loại đã đúc kết rằng phụ nữ gắn liền với hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến hệ sinh thái nông nghiệp (Abubakar và *ctv*, 2012). Phụ nữ đóng góp và liên quan mật thiết đến các vấn đề an ninh lương thực gia đình, chăm sóc sức khỏe và quản lý tài nguyên nông hộ (Popin, 1994). Ở vùng Saharan Phi Châu và Caribbean, phụ nữ là xương sống của nền kinh tế nông nghiệp, tham gia hơn 60% lực lượng lao động nông nghiệp và tham gia sản xuất 70-80% những loại cây trồng cơ bản (FAO, 2011; Manuh, 1998). Trong khi đó, ở Châu Á, phụ nữ tham gia hơn 50% lực lượng lao động cho thâm canh lúa và gần đây vai trò của phụ nữ rất đặc thù và ý nghĩa hơn trong hệ thống nông nghiệp bền vững (FAO, 1992).

Theo FAO (1994), phụ nữ nông thôn chiếm 1/4 dân số thế giới, đây là đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Gần 3/4 dân nghèo thế giới tập trung khu vực nông thôn và phụ nữ chiếm phần nhiều trong số này với hoạt động sinh kế chủ lực là sản xuất nông nghiệp hay hoạt động dựa vào nguồn tài nguyên như khai thác, đánh bắt thủy sản. Trong bối cảnh đó, nhiều dự án và chương trình trên thế giới đã và đang triển khai để đẩy mạnh và nâng cao vị thế của phụ nữ. Điển hình trong số đó là chương trình dành cho phụ nữ trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên do chính phủ Australia khởi xướng năm 2000, nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong HTX nông nghiệp ở Ethiopia (Thomas Woldu, 2013), vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp (FAO, 2011) hay dự án sự tham gia của phụ nữ trong nghiên cứu nông nghiệp và giáo dục sau đại học (Nienke M. Beintema and Federica Di Marcantonio, 2009).

Ở Việt Nam, phụ nữ chiếm trên 50% dân số cả nước (GSO, 2013), phụ nữ tham gia vào hầu hết lĩnh vực hoạt động như kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Trong lĩnh vực nông nghiệp, một số nghiên cứu cho thấy vai trò của phụ nữ rất quan trọng và tham gia nhiều hoạt động nông nghiệp phát triển nông thôn (Quyền Đình Hà và *ctv*, 2006) hay trong bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học (Nguyen Ngọc De và Nguyen Hong Tin, 2002; Nguyen Hong Tin và Nguyen Ngoc De, 2003).

Ở ĐBSCL vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa là rất quan trọng, phụ nữ tham gia từ các khâu làm đất, vệ sinh đồng ruộng, cấy, dặm cho đến thu hoạch (Chung Cẩm Tú, 2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu sâu phân tích thực trạng các hoạt động và vai trò của

phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp vẫn là vấn đề được quan tâm nhất là trong bối cảnh rất nhiều công việc đồng áng được đảm nhiệm bởi phụ nữ. Nghiên cứu “Khảo sát đặc điểm và vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp vùng thâm canh lúa tỉnh An Giang và Kiên Giang” được thực hiện. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định những đặc điểm và vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu làm tham chiếu cho công tác nâng cao năng lực phụ nữ góp phần phát triển kinh tế, xã hội địa phương đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Phú Thành, huyện Phú Tân, An Giang và xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, Kiên Giang. Đây là 2 vùng (huyện) sản xuất lúa thâm canh (3 vụ/năm) của hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Thời gian thực hiện nghiên cứu trong năm 2013. Nhóm đối tượng nghiên cứu là phụ nữ khu vực nông thôn có sinh kế chính dựa vào hoạt động sản xuất nông nghiệp như canh tác lúa ba vụ, sản xuất rau màu, hay nuôi trồng thủy sản.

### 2.1 Phương pháp thu thập số liệu

#### 2.1.1 Số liệu thứ cấp

Nguồn số liệu thứ cấp được thu thập tại cấp huyện, xã và ấp từ các đơn vị và tổ chức có liên quan như Phòng Nông nghiệp huyện, Ủy ban nhân dân xã, Hội phụ nữ xã. Thông tin thu thập bao gồm các vấn đề liên quan đến hoạt động và sự tham gia của phụ nữ vào sản xuất nông nghiệp. Hình thức thông tin là các báo cáo, tài liệu, số liệu được công bố và xuất bản.

#### 2.1.2 Số liệu sơ cấp

Phòng vấn chuyên gia- KIP, thảo luận nhóm - FGD và phỏng vấn hộ được thực hiện trong nghiên cứu này. Phỏng vấn KIP và FGD nhằm tìm hiểu tình hình khái quát và những đặc điểm chung của nhóm hộ phụ nữ tham gia nghiên cứu. Phỏng vấn hộ để tìm hiểu sâu các thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất, hoạt động gia đình và các hoạt động xã hội khác. Mẫu quan sát được chọn theo phương pháp phân tầng ngẫu nhiên đáp ứng mục tiêu những phụ nữ nông thôn có tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Danh sách hộ được cung cấp từ chính quyền địa phương, hộ được phân theo nhóm hoạt động sản xuất, hộ phỏng vấn được chọn ngẫu nhiên trong danh sách phân nhóm để phỏng vấn. Đáp viên (đại diện hộ) có tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp như canh tác lúa, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi được chọn phỏng vấn.

Ngược lại, tiến trình phỏng vấn được dừng và chuyển sang hộ khác. Ngược lại, nếu đáp viên không là người trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất nông hộ, cuộc phỏng vấn không được tiến hành và chuyển sang hộ khác. Tiến trình được thực hiện cho đến khi đạt số mẫu 35 ở mỗi địa phương. Sự phân bố mẫu được trình bày trong Bảng 1. Công thức chọn mẫu  $n = N/(1+Nr^2)$  được áp dụng. Trong đó, n là mẫu khảo sát, N tổng thể hộ có nữ tham gia sản xuất nông nghiệp tại điểm (xã) nghiên cứu, r là sai số biên kỳ vọng ( $\alpha = 5\%$ ). Áp dụng công thức trên tính được số hộ cần khảo sát tại An Giang là nhiều hơn 35 và Kiên Giang ít hơn 35. Số mẫu 35 là giá trị trung bình số mẫu của hai điểm khảo sát.

**Bảng 1: Phân bố số mẫu khảo sát**

| Phương pháp  | An Giang | Kiên Giang | Tổng |
|--------------|----------|------------|------|
| KIP + FGD    | 3 + 1    | 3 + 1      | 8    |
| Phỏng vấn hộ | 35       | 35         | 70   |

**2.2 Phân tích số liệu**

Số liệu thu thập được từ các cuộc điều tra được kiểm tra, mã hóa và nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính sử dụng phần mềm Excel và SPSS 19.0 để lưu trữ dữ liệu và phân tích số liệu.

Thông kê mô tả được sử dụng mô tả tổng quát các đặc điểm nông hộ, sự tham gia vào các hoạt

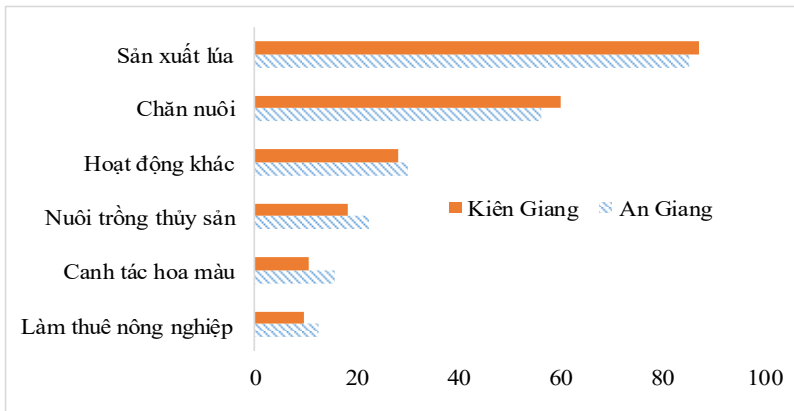
động của phụ nữ tại hai điểm nghiên cứu. Giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, tần số xuất hiện, tỷ lệ, thang đo là những tiêu chí cơ bản trong quá trình phân tích.

Ngoài ra, những khó khăn và thuận lợi của phụ nữ trong việc tham gia và thể hiện vai trò trong sản xuất nông nghiệp cũng được xem xét và phân tích.

**3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1 Hoạt động sản xuất nông nghiệp tại vùng nghiên cứu**

Nhìn chung, hoạt động sản xuất nông nghiệp chính tại vùng nghiên cứu là sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm, canh tác hoa màu. Trong đó, canh tác lúa là hoạt động chủ lực, phổ biến và thường xuyên tại địa phương. Phụ nữ tham gia trong hầu hết các mô hình canh tác và trong rất nhiều khâu của quá trình canh tác như làm đất, làm cỏ, cấy dặm và thu hoạch. Sự tham gia của phụ nữ bao gồm lao động cho gia đình và làm thuê cho hộ gia đình khác. Ngoài làm thuê và làm nhà, phụ nữ còn tham gia canh tác lúa qua hình thức vắn đổi công trong nhiều khâu như cấy dặm, làm cỏ và khử lẫn. Trong thời gian nông nhàn (sau khi gieo sạ lúa xong), phụ nữ tập trung vào chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, một số khác sản xuất hoa màu để cải thiện thu nhập, phát triển kinh tế hộ.



**Hình 1: Tỷ lệ phụ nữ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp ở An Giang và Kiên Giang**

**3.2 Tuổi của phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp**

Qua kết quả điều tra ở xã Phú Thành, huyện Phú Tân, An Giang và xã Thạnh Đông A, tỉnh Kiên Giang ở (Bảng 2) cho thấy độ tuổi của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp ở tỉnh An Giang nhỏ hơn 40 chiếm 56,7%, ở Kiên Giang chiếm 75,8%. Độ tuổi trung bình của phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp của hai tỉnh tương đối giống nhau, An

Giang có độ tuổi trung bình là 43 tuổi với khoảng biến động từ 25-67 tuổi, Kiên Giang có độ tuổi trung bình là 45 tuổi với khoảng biến động từ 25-65 tuổi. Tuổi là một trong những yếu tố liên quan đến kỹ năng và kinh nghiệm trong sản xuất, phụ nữ lớn tuổi có kinh nghiệm sản xuất lâu hơn những người nhỏ tuổi bởi vì hoạt động sinh kế chính của nhóm phụ nữ điều tra là sản xuất nông nghiệp theo truyền thống.

Kết quả khảo sát cho thấy phụ nữ trẻ tuổi không thích tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Phụ nữ tuổi từ 20-30 có xu hướng tìm công việc phi nông nghiệp, hoặc di dân tạm thời để tham gia vào lực lượng lao động tại TP. HCM, các khu công nghiệp ở tỉnh Bình Dương, Biên Hòa. Có hơn 80% ý kiến phụ nữ phỏng vấn cho rằng không muốn thể hệ sau tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp tại địa phương, lực lượng lao động trẻ nên thoát khỏi sản xuất nông nghiệp vì môi trường làm việc của lĩnh vực này rất vất vả trong khi giá trị lao động tạo ra thấp so với lao động dịch vụ phi nông nghiệp. Đây chính là lý do tại sao các báo cáo gần đây cho thấy có sự dịch chuyển lao động trẻ từ khu vực nông thôn sang thành thị một cách đáng kể (Nguyễn Đình Long và Nguyễn Thị Minh Phượng, 2013).

**Bảng 2: Phân bố tuổi phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp tại An Giang và Kiên Giang**

| Tuổi              | An Giang | Kiên Giang |
|-------------------|----------|------------|
| Nhỏ hơn 40 (%)    | 56,7     | 75,8       |
| Lớn hơn 40 (%)    | 43,3     | 24,2       |
| Trung bình (tuổi) | 43       | 45         |
| Lớn nhất (tuổi)   | 67       | 65         |
| Nhỏ nhất (tuổi)   | 25       | 25         |

Qua kết quả điều tra cho thấy kinh nghiệm sản xuất của phụ nữ dưới 20 năm ở hai tỉnh chiếm tỷ lệ khá cao, 63,3% đối với An Giang, 54,5% đối với Kiên Giang. Ngược lại, đối với kinh nghiệm lớn hơn 20 năm, An Giang chiếm 36,7%, Kiên Giang chiếm 45,5%. Kinh nghiệm nhỏ nhất ở An Giang là 3 năm, lớn nhất là 39 năm và trung bình là 18 năm, ở Kiên Giang nhỏ nhất 4 năm, lớn nhất là 47 năm và trung bình 20 năm (Bảng 3). Phụ nữ nông thôn gắn bó với công việc đồng áng nhiều năm và được truyền từ nhiều thế hệ. Đây là cơ sở hình thành kinh nghiệm sản xuất để ứng phó với những khó khăn trong quá trình canh tác lúa. Đặc trưng này của phụ nữ rất có ý nghĩa cho hoạt động của các dự án, chương trình phát triển nông thôn. Những khóa tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, hội thảo chuyên đề có sự tham gia của phụ nữ rất ý nghĩa trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp tại địa phương. Nói cách khác, nâng cao năng lực của lực lượng lao động nữ là một trong những ưu tiên hàng đầu cần được quan tâm trong tiến trình phát triển nông nghiệp và nông thôn tại vùng thâm canh sản xuất lúa.

**3.3 Kinh nghiệm sản xuất của phụ nữ**

Qua kết quả điều tra cho thấy kinh nghiệm sản xuất của phụ nữ dưới 20 năm ở hai tỉnh chiếm tỷ lệ

khá cao, 63,3% đối với An Giang, 54,5% đối với Kiên Giang. Ngược lại, đối với kinh nghiệm lớn hơn 20 năm, An Giang chiếm 36,7%, Kiên Giang chiếm 45,5%. Kinh nghiệm nhỏ nhất ở An Giang là 3 năm, lớn nhất là 39 năm và trung bình là 18 năm, ở Kiên Giang nhỏ nhất 4 năm, lớn nhất là 47 năm và trung bình 20 năm (Bảng 3). Phụ nữ nông thôn gắn bó với công việc đồng áng nhiều năm và được truyền từ nhiều thế hệ. Đây là cơ sở hình thành kinh nghiệm sản xuất để ứng phó với những khó khăn trong quá trình canh tác lúa. Đặc trưng này của phụ nữ rất có ý nghĩa cho hoạt động của các dự án, chương trình phát triển nông thôn. Những khóa tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, hội thảo chuyên đề có sự tham gia của phụ nữ rất ý nghĩa trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp tại địa phương. Nói cách khác, nâng cao năng lực của lực lượng lao động nữ là một trong những ưu tiên hàng đầu cần được quan tâm trong tiến trình phát triển nông nghiệp và nông thôn tại vùng thâm canh sản xuất lúa.

**Bảng 3: Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của phụ nữ tỉnh An Giang và Kiên Giang**

| Kinh nghiệm (năm) | An Giang (%) | Kiên Giang (%) |
|-------------------|--------------|----------------|
| Dưới 20           | 63,3         | 54,5           |
| Trên 20           | 36,7         | 45,5           |
| Trung bình        | 18           | 20             |

**3.4 Phân nhóm hộ phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp**

Phân nhóm hộ giàu-khá, trung bình và nghèo được thực hiện dựa vào Thông tư 24/2014/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động thương binh xã hội kết hợp với chuẩn địa phương theo cách tiếp cận có sự tham gia (FAO, 1999) dựa vào thu nhập, điều kiện vật chất sinh hoạt gia đình, cơ hội sinh kế và xu hướng tương lai kinh tế hộ. Số liệu trong Bảng 4 cho thấy hộ phụ nữ khá-giàu tham gia sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ hạn chế, tỷ lệ hộ khá ở An Giang chiếm 20%, Kiên Giang chiếm 15,1%. Tỷ lệ hộ nghèo của nhóm phụ nữ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp ở hai tỉnh tương đối khác nhau, hộ nghèo An Giang chiếm 23,3%, hộ nghèo Kiên Giang chiếm 18,2%. Nhóm hộ trung bình là phổ biến tại hai tỉnh khảo sát, An Giang hộ trung bình chiếm 56,7%, Kiên Giang hộ trung bình chiếm 66,7%. Kết quả khảo sát thực tế chỉ ra rằng phần lớn phụ nữ ở hai tỉnh có thu nhập chính từ canh tác lúa. Số phụ nữ hộ giàu và hộ nghèo trực tiếp tham gia sản xuất lúa ít hơn so với số phụ nữ thuộc hộ trung bình bởi vì hộ giàu có diện tích sản xuất lúa lớn, sử dụng máy nông nghiệp và công lao động

thuê mướn do đó phụ nữ có nhiều thời gian hơn để tham gia các hoạt động sinh kế khác và chăm sóc gia đình. Trong khi đó, những hộ nghèo lại có diện tích lúa nhỏ nên chỉ cần công lao động của nam giới trong gia đình là đủ, phụ nữ tham gia sản xuất lúa thường xuyên là từ hoạt động làm thuê như làm cỏ, cây dặm, khử lẫn... để tăng thu nhập.

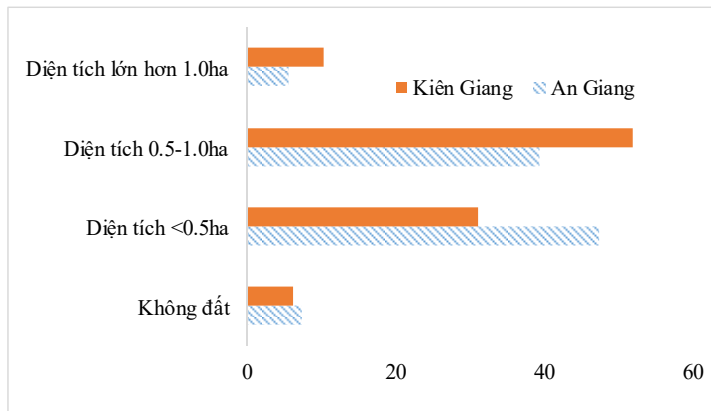
Những năm gần đây, giá vật tư đầu vào gia tăng trong khi giá nông sản bán ra thấp, biến động theo vụ. Lợi nhuận từ sản xuất lúa không cao, mang tính “lúa cũ đổi lúa mới”. Do đó, một số lao động nữ trẻ có xu hướng chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp hoặc dịch chuyển lên các khu công cộng, trung tâm thành phố cần lao động.

**Bảng 4: Phân bố tỷ lệ nhóm hộ của phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp**

| Nhóm hộ    | An Giang (%) | Kiên Giang (%) |
|------------|--------------|----------------|
| Khá        | 20,0         | 15,1           |
| Trung bình | 56,7         | 66,7           |
| Nghèo      | 23,3         | 18,2           |

**3.5 Nguồn lực sinh kế đất đai của hộ phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp**

Kết quả (Hình 2) cho thấy, diện tích trung



**Hình 2: Phân bố diện tích đất sản xuất theo hộ tại An Giang và Kiên Giang**

**3.6 Trình độ học vấn của phụ nữ**

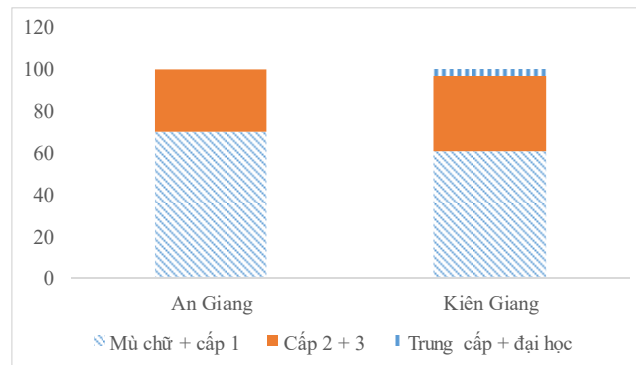
Trình độ học vấn của phụ nữ cũng là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trong quá trình sản xuất nông nghiệp và quản lý kinh tế hộ gia đình; phụ nữ có trình độ học vấn cao có cơ hội quản lý chi tiêu và định hướng kinh tế hộ tốt hơn gia đình phụ nữ có trình độ thấp. Kết quả khảo sát cho thấy trình độ học vấn của phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp ở An Giang và Kiên Giang tương đối hạn chế, tập trung nhiều ở mù chữ và cấp 1 (Hình 3). Trình độ từ cấp ba trở lên rất ít tại hai tỉnh khảo sát. Nguyên nhân chính là đối với nhóm hộ tuổi từ hơn 45 trở lên vào thời điểm tuổi đến

trình độ học vấn của nhóm phụ nữ ở Kiên Giang lớn hơn nhóm phụ nữ ở An Giang. Trong đó, tỷ lệ hộ có nữ tham gia sản xuất nông nghiệp có diện tích đất nhỏ hơn 1 ha chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt ở An Giang. Đối với Kiên Giang, tỷ lệ hộ có diện tích trung bình từ 0,5-1ha chiếm tỷ trọng cao nhất. Đất đai là tư liệu sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế gia đình của các hộ phụ nữ khu vực nông thôn. Diện tích lớn tạo cho họ có nhiều cơ hội lựa chọn mô hình sản xuất. Ngược lại, diện tích nhỏ cơ hội đa dạng hóa sản xuất rất hạn chế.

Do yếu tố lịch sử, diện tích đất nông nghiệp tại điểm nghiên cứu ở Kiên Giang được hình thành theo qui hoạch sản xuất từ thời trước 1975, các lô đất được phân định chiều dài 1 km, chiều ngang 30 m được phân chia và giới hạn bằng các kênh thủy lợi nội đồng, rất thuận lợi cho ứng dụng cơ giới hóa cũng như các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong canh tác lúa. Ngược lại, diện tích đất nông nghiệp tại điểm nghiên cứu ở An Giang phân bố nhỏ lẻ phụ thuộc vào cao trình và địa hình đồng ruộng. Diện tích mỗi lô được chia nhỏ theo điều kiện quản lý nước.

trường thế hệ này gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng địa phương chưa phát triển, kinh tế hộ tập trung vấn đề an ninh lương thực là chính, việc học hành chưa có điều kiện đầu tư. Những thế hệ tiếp sau, khi điều kiện kinh tế tại địa phương phát triển, nông hộ quan tâm và đầu tư cho việc học của con em được tốt hơn. Tuy nhiên, lực lượng lao động trẻ và có trình độ lại ưu tiên chọn các công việc phi nông nghiệp, tham gia vào các ngành nghề ở khu công nghiệp của những thành phố lớn. Đây là lý do tại sao số phụ nữ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp tại địa phương có độ tuổi trung bình cao nhưng trình độ văn hóa lại ở mức thấp.



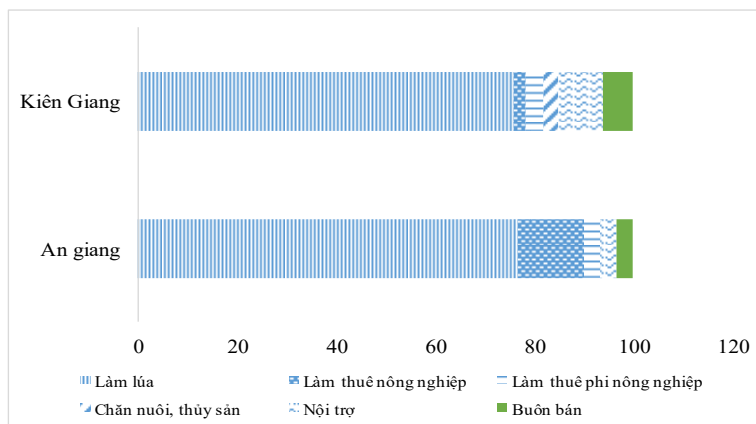


**Hình 3: Phân bố tỷ lệ trình độ học vấn của phụ nữ tại An Giang và Kiên Giang**

**3.7 Hoạt động sinh kế chính của nhóm phụ nữ khảo sát**

Kết quả trình bày trong Hình 4 cho thấy phụ nữ ở An Giang và Kiên Giang có hoạt động sinh kế chính là canh tác lúa (An Giang chiếm 76,7%, Kiên Giang chiếm 75,8%) và đây là nguồn thu nhập chính đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ gia đình. Đối với An Giang, ngoài canh tác lúa một số hộ phụ nữ tham gia làm thuê nông nghiệp (13,3%). Công việc làm thuê chủ yếu là các khâu trong sản xuất lúa như vệ sinh đồng ruộng, cấy dặm, làm cỏ, khử lẫn và thu hoạch. Ngược lại, phụ nữ ở Kiên

Giang ngoài làm lúa thì tham gia buôn bán hoặc ở nhà chăm lo công việc gia đình (tương ứng 6,1 và 9,1%). Kết quả thảo luận nhóm cho thấy, phụ nữ nông thôn ở Kiên Giang (huyện Tân Hiệp) đa số là người Bắc di cư, có tập quán quan tâm gia đình và chăm sóc con cái. Ngoài sản xuất nông nghiệp, phụ nữ thích thực hiện các hoạt động kinh tế phụ gia đình từ các hoạt động phi nông nghiệp. Trong khi đó, nhóm phụ nữ ở An Giang (huyện Phú Tân) tập trung nhiều vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, Phú Tân là huyện thuần nông nên cơ hội hoạt động phi nông nghiệp cho phụ nữ rất hạn chế.



**Hình 4: Phân bố tỷ lệ hoạt động sinh kế của phụ nữ ở An Giang và Kiên Giang**

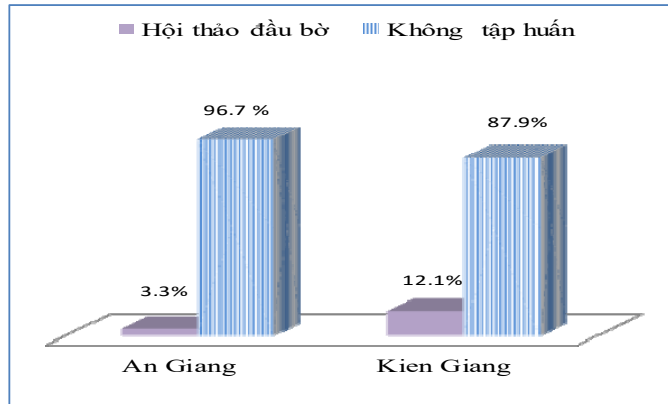
**3.8 Phụ nữ tham gia tập huấn**

Điểm khảo sát là vùng sản xuất thâm canh lúa của hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Các dự án và chương trình khuyến nông thường xuyên mở các lớp tập huấn để nâng cao năng lực của nông dân trong sản xuất nông nghiệp. Thời gian qua, nhiều khóa tập huấn được triển khai tại địa phương như một phải năm giảm, kỹ thuật canh tác lúa, cánh đồng mẫu lớn, sản xuất giống và các hội thảo đầu bờ khác. Mặc dù vậy, sự tham gia của phụ nữ vào

các khóa tập huấn trên rất hạn chế (Hình 5), đây là một trong những yếu tố hạn chế sự cải thiện và phát triển năng lực của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân chính của sự ít tham gia tập huấn và hội thảo đầu bờ về các chủ đề sản xuất nông nghiệp là phụ nữ ít được quan tâm mời tham dự mặc dù phụ nữ là người trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất. Đây là một định kiến xã hội mang tính truyền thống lâu đời với sự nhận thức thiên lệch xem phụ nữ chỉ phù hợp cho các hoạt

động gia đình, những hoạt động xã hội và cơ hội nâng cao năng lực ít được quan tâm. Nguyên nhân khác nữa là công tác tổ chức tập huấn, hội thảo được thông báo, gửi thư mời đến chủ hộ, không trực tiếp cho phụ nữ trong gia đình. Kết quả là chủ hộ tham dự hoặc chủ hộ cử thành viên nam khác trong gia đình tham dự. Đây là một thực trạng hạn chế năng lực phụ nữ trong tiếp cận thông tin khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp tại địa

phương. Do vậy, những giải pháp trong tuyên truyền và giáo dục về giới trong phát triển nông thôn, phát triển cộng đồng cần được thực hiện thường xuyên và đồng bộ trên cả đối tượng nam và nữ trong hộ nông dân. Điều này sẽ giúp nâng cao nhận thức vai trò và phát huy nội lực người phụ nữ trong hộ khi tham gia các hoạt động sản xuất cũng như tạo thu nhập kinh tế hộ.

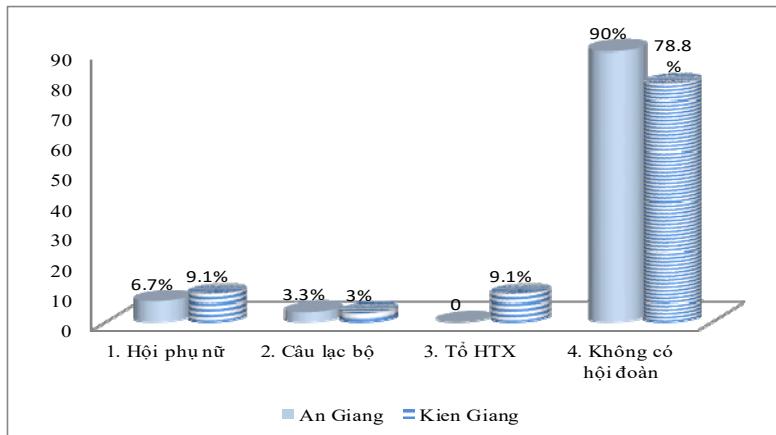


**Hình 5: Tỷ lệ phụ nữ tham gia dự tập huấn và dự hội thảo đầu bờ**

### 3.9 Sự tham gia và quyết định của phụ nữ

Tham gia hoạt động trong các hội đoàn là một cơ hội cho chị em phụ nữ phát huy năng lực và thể hiện vai trò của họ trong công tác xã hội, hội phụ nữ, câu lạc bộ, HTX là những hội đoàn phổ biến và sẵn có tại địa phương. Tuy nhiên, giống như tham gia tập huấn kỹ thuật, tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các hoạt động hội đoàn rất thấp; kết quả trình bày trong Hình 6 phản ánh rằng phụ nữ ở cả hai tỉnh đều tham gia vào các hội đoàn dưới 10%. Nguyên nhân phụ nữ chưa tham gia hội đoàn là vì tâm lý e ngại của chị em phụ nữ, mặt khác công việc gia đình bận rộn và định kiến xã hội là những rào cản

chính làm hạn chế sự tham gia. Một số trường hợp khác, yếu tố kinh tế không cho phép phụ nữ tham gia trong các hoạt động hội đoàn tại địa phương, nhóm phụ nữ nghèo luôn dành thời gian nhiều cho các hoạt động sinh kế tạo thu nhập hơn là tham gia và hoạt động hội đoàn. Do đó, để thu hút sự tham gia của phụ nữ, hình thức và nội dung của các hoạt động hội đoàn cần được cập nhật, đổi mới phù hợp với nguyện vọng và nhu cầu của chị em phụ nữ. Những chủ đề sinh hoạt cần được cụ thể hóa, gắn liền với bối cảnh kinh tế xã hội tại địa phương và hướng tới mục tiêu cải thiện điều kiện vật chất và tinh thần cho người phụ nữ một cách hiệu quả.



**Hình 6: Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hội đoàn tại địa phương**

**3.10 Sự tham gia và quyết định của phụ nữ**

**3.10.1 Trong các hoạt động xã hội**

Trong nghiên cứu này, sự tham gia và quyết định trong các hoạt động xã hội tại địa phương của nhóm hộ phụ nữ như dự tập huấn, hội, họp và hoạt động cộng đồng khác như làm từ thiện, xây cầu, đắp đường, đi chùa-nhà thờ cũng được phân tích. Kết quả trình bày trong Bảng 5 cho thấy sự tham gia và quyết định đối với các sự kiện, hoạt động xã hội của nhóm hộ phụ nữ ở hai địa phương có sự khác nhau theo thang đo từ 1-10 (tương đương 10-100% tỷ lệ). Trong ba hoạt động chính như dự tập huấn, hội họp, tham gia hoạt động xã hội thì phụ nữ dành nhiều sự tập trung nhất cho hoạt động xã hội. Điều đáng quan tâm ở đây là vai trò quyết định trong hoạt động xã hội của phụ nữ rất cao (6,43 ở An Giang và 5,43 ở Kiên Giang). Điều này phản ánh đúng bản chất của phụ nữ Việt Nam có một thái độ và sự quan tâm vì cộng đồng và lợi ích chung của xã hội.

**Bảng 5: Tỷ lệ tham gia và quyết định của phụ nữ trong hoạt động xã hội**

| Hoạt động<br>(thang đo 1-10 ≈ 10-100%) | An Giang |            | Kiên Giang |            |
|--|----------|------------|------------|------------|
|  | Tham gia | Quyết định | Tham gia   | Quyết định |
| Tập huấn                               | 1,4      | 1,63       | 4,79       | 5,03       |
| Hội/họp                                | 3,33     | 3,27       | 1,7        | 2,24       |
| Hoạt động xã hội khác                  | 5,53     | 6,43       | 5,7        | 5,94       |

**Bảng 6: Tỷ lệ tham gia và quyết định của phụ nữ trong hoạt động sản xuất lúa**

| Hoạt động<br>(thang đo 1-10 ≈ 10-100%) | An Giang |            | Kiên Giang |            |
|--|----------|------------|------------|------------|
|  | Tham gia | Quyết định | Tham gia   | Quyết định |
| Hoạt động SX lúa việc nặng             | 1,68     | 1,51       | 1,87       | 2,65       |
| Hoạt động SX lúa việc nhẹ              | 3,13     | 2,89       | 2,93       | 3,04       |
| Tổng hoạt động SX lúa                  | 4,81     | 4,40       | 4,80       | 5,69       |

**Bảng 7: Tỷ lệ tham gia và quyết định của phụ nữ trong hoạt động phi nông nghiệp**

| Hoạt động<br>(thang đo 1-10 ≈ 10-100%) | An Giang |            | Kiên Giang |            |
|--|----------|------------|------------|------------|
|  | Tham gia | Quyết định | Tham gia   | Quyết định |
| Buôn bán nhỏ (tạp hóa)                 | 1        | 1          | 1,06       | 1,52       |
| Văn phòng, CCVC                        | 0        | 0          | 0          | 0,3        |
| Làm thuê nông nghiệp                   | 3,43     | 3,17       | 1,03       | 1,18       |
| Làm thuê phi nông nghiệp               | 0        | 0          | 0,45       | 0,24       |
| Dịch vụ/ngành nghề khác                | 1        | 1          | 1,06       | 0,91       |
| Trung bình chung                       | 1,28     | 1,26       | 0,76       | 0,92       |

**3.10.3 Tỷ lệ tham gia và quyết định của phụ nữ trong hoạt động gia đình**

So với các hoạt động khác, hoạt động gia đình có tỷ lệ tham gia và ra quyết định cao của phụ nữ (Bảng 8). Hoạt động nội trợ, chăm sóc và quản lý

**3.10.2 Hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp chính tại điểm nghiên cứu là canh tác lúa 3 vụ/năm. Kết quả trình bày trong Bảng 6 cho thấy phụ nữ tham gia hoạt động và có ý kiến quyết định hoạt động sản xuất cân bằng như nam giới. Trong đó, các công việc nhẹ đòi hỏi kỹ năng và sự bền chí như làm cỏ, cấy dặm, khử lẫn được phụ nữ quan tâm nhiều hơn. Điều này phù hợp với đặc tính sinh học của phụ nữ. Tuy nhiên trong một số trường hợp (ghi nhận trong lúc khảo sát), những phụ nữ có gia đình neo đơn, góa chồng cũng tham gia và gánh vác những công việc nặng nhọc trong canh tác lúa như bón phân, phun thuốc, làm đất, đắp bờ như nam giới. Điều này chứng tỏ yếu tố bối cảnh gia đình có ảnh hưởng trực tiếp và tác động đến quá trình hình thành nên những tính cách gánh vác, đảm đương của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Đối với hoạt động phi nông nghiệp, sự tham gia và hoạt động cũng như thể hiện vai trò quyết định trong các hoạt động của phụ nữ không đáng kể (Bảng 7). Điều này có thể vùng nghiên cứu là địa phương thuần nông, cơ hội sinh kế khác ngoài sản xuất nông nghiệp rất hạn chế, do vậy phụ nữ ít hoặc không có cơ hội tham gia vào các hoạt động sinh kế khác. Nói cách khác, điều kiện địa phương, cấu trúc và phân bố hoạt động sinh kế ảnh hưởng trực tiếp đến vai trò của phụ nữ khi tham gia và quyết định các hoạt động sản xuất.

hộ gia đình là một lợi thế của phụ nữ, nhất là trong bối cảnh vùng nghiên cứu là khu vực nông thôn. Trong hầu hết các hoạt động gia đình đều có hình bóng và vai trò của phụ nữ. Do đó, nhiều phụ nữ trong quá trình điều tra tự hào rằng phụ nữ chính là



người giữ nhịp và ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, sự thịnh vượng và hạnh phúc của gia đình.

Vai trò của phụ nữ luôn tồn tại và được công nhận trong sự phát triển của xã hội. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nói chung và canh tác lúa nói riêng ngày càng có nhiều minh chứng cho sự thể hiện vai trò của phụ nữ. Tuy nhiên, trong thực tế rất nhiều chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn lại chưa có sự quan tâm đúng mức về phụ nữ. Điều này dẫn đến hoạt động nâng cao năng lực phụ nữ ít được quan tâm. Kết quả là, trong một số trường hợp những dự án, chương trình

phát triển thất bại hoặc chưa được thành công như mong đợi do thiếu vai trò tham gia của phụ nữ. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy, một số trường hợp phụ nữ không hoặc ít trực tiếp tham gia các hoạt động sản xuất, nhưng vai trò quyết định vẫn được hiện hữu và phát huy tác dụng. Phụ nữ có thể cho ý kiến, góp ý và bình luận về các vấn đề trong quá trình thực thi quyết định. Do đó, việc nâng cao năng lực phụ nữ cũng là một kênh, một hoạt động cần thiết trong sự phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL, nhưng để thực hiện thành công mục tiêu trên thì thách thức vẫn là vấn đề đặt ra trong cộng đồng xã hội nông thôn hiện nay.

**Bảng 8: Tỷ lệ tham gia và quyết định của phụ nữ trong hoạt động gia đình**

| Hoạt động<br>(thang đo 1-10 ≈ 10-100%) | An Giang |            | Kiên Giang |            |
|--|----------|------------|------------|------------|
|  | Tham gia | Quyết định | Tham gia   | Quyết định |
| Đi chợ                                 | 9,03     | 8,83       | 8,64       | 9,24       |
| Nấu ăn                                 | 8,97     | 8,47       | 8,03       | 9,39       |
| Giặt giũ                               | 8,90     | 8,43       | 8,70       | 9,27       |
| Đưa con đi học                         | 1,77     | 1,80       | 3,61       | 3,48       |
| Dạy dỗ con cái                         | 6,1      | 5,80       | 6,12       | 5,85       |
| Vệ sinh, dọn dẹp nhà cửa               | 8,83     | 8,73       | 7,76       | 8,39       |
| Đi đám tiệc                            | 5,47     | 6,10       | 6,00       | 6,85       |
| Tiếp khách                             | 4,07     | 4,03       | 4,70       | 4,79       |
| Trung bình chung                       | 5,92     | 5,81       | 5,95       | 6,36       |

#### 4 KẾT LUẬN

Nghiên cứu và đánh giá vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp là một chủ đề rất được quan tâm trong nhiều năm qua ở ĐBSCL. Trong nghiên cứu này, đặc điểm của phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp vùng nông thôn chuyên canh lúa của hai tỉnh An Giang và Kiên Giang được miêu tả và phân tích. Song song đó, vai trò của phụ nữ được xác định thông qua tỷ lệ tham gia và quyết định trong các hoạt động xã hội, sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp và hoạt động gia đình. Theo đó, phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp là người ở độ tuổi trung niên, trình độ học vấn từ rất thấp đến thấp. Cơ hội được nâng cao năng lực trong sản xuất như tập huấn, hội thảo đầu bờ rất hạn chế. Ở chiều ngược lại, phụ nữ là người trực tiếp tham gia các hoạt động và có ảnh hưởng đến các quyết định trong các hoạt động từ xã hội, nông nghiệp đến gia đình. Nói cách khác, phụ nữ nông thôn không chỉ có vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp mà còn là linh hồn của các hoạt động xã hội và quản lý gia đình.

Trong bối cảnh thực thi chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chủ đề phụ nữ trong nông nghiệp và phát triển nông thôn càng được quan tâm hơn. Bởi vì khi vai trò phụ nữ được xác định và

đánh giá đúng, những giải pháp nâng cao năng lực phụ nữ được đề xuất và thực thi sẽ đóng góp vào hoạt động sản xuất nông nghiệp nói riêng và phát triển nông thôn nói chung. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở tham chiếu cho các dự án, chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn tại vùng nghiên cứu nói riêng và hai tỉnh An Giang và Kiên Giang nói chung trong việc tận dụng và phát huy nguồn lực phụ nữ trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abubakar. B. Z., J.P. Voh, B.F. Umar, S. Khalid, J. Aigbe, A.B. Aliyu. 2012. "Women participation in agriculture and rural development activities in bengaje community of Sokoto state, Nigeria", *Scientific Journal of Agricultural*, 6: 150-155.
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. 2014. Thông tư 24/2014/TT-LĐTBXH ban hành ngày 06/09/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-LĐTBXH ngày 05/09/2012 của Bộ Lao động-Thương Binh và Xã hội hướng dẫn qui trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

- Chung Cẩm Tú. 2013. *Phân tích vai trò và sự đóng góp của phụ nữ trong sản xuất lúa ở tỉnh An Giang và Kiên Giang*. Luận văn tốt nghiệp Đại học chuyên ngành PTNT. Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ, 80 trang.
- FAO. 1992. Rural Women and sustainable development. FAO Technical Brief, Prepared for the UN Conference on Environment and Development, Rio de Janeiro.
- FAO. 1994. Women, Agriculture and Rural Development. Corporate Documents Repository, Economic and Social Development Department. A synthesis report of the Near East Region- Women, agriculture and rural development. The Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- FAO. 1999. Conducting a PRA Training and Modifying PRA Tools to Your Needs. An Example from a Participatory Household Food Security and Nutrition Project in Ethiopia.
- FAO. 2011. The role of women in agriculture. ESA Working Paper No. 11-02. Agricultural Development Economics Division, The Food and Agriculture Organization of the United Nations. [www.fao.org/economic/esa](http://www.fao.org/economic/esa).
- FAO. 2011. The State of Food and Agriculture: Women in Agriculture: Closing the Gender Gap for Development. Rome, Italy: Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- Manuh, T. 1998. Women in Africa's Development: Overcoming obstacles, pushing for progress. Africa Recovery Briefing Paper Issue 11. United Nations Dept. of Public Information.
- Nguyen Ngoc De and Nguyen Hong Tin. 2002. Gender role in on-farm biodiversity management: a case study in the Daian village, Tracu District, Travin province. IPGRI project. Agricultural publishing house.
- Nguyen Hong Tin and Nguyen Ngoc De. 2003. Gender role in on-farm biodiversity management: a case study in the Nhonngia village, Chauthanh District, Cantho Province. IPGRI project. Agricultural publishing house.
- Nguyễn Đình Long và Nguyễn Thị Minh Phượng. 2013. Lao động nông thôn di cư ra thành thị Thực trạng và khuyến nghị. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 193: 58-65.
- Nienke M. Beintema and Federica Di Marcantonio. 2009. Women's participation in agricultural research and higher education key trends in sub-saharan Africa. Agricultural Science and Technology Indicators.
- POPIN (United Nations Population Information Network). 1994. Women Population and Environment in Agricultural and Rural Development Policy Challenges and Responses.
- Quyền Đình Hà, Nguyễn Tuyết Lan, Nguyễn Việt Đăng, Nguyễn Minh Thu và Đỗ Thanh Huyền. 2006. Khảo sát vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp và nông thôn xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên. Tạp chí Kinh tế Phát triển nông thôn. Đại học Nông nghiệp 1. 11 trang.
- Thomas Woldu, Fanaye Tadesse, and Marie-Katherine Waller. 2013. Women's Participation in Agricultural Cooperatives in Ethiopia. ESSP working paper 57. Ethiopian Development Research Institute and International Food Policy Research Institute.
- Standing Committee on Agriculture and Resource Management, Australia. 2000. National plan for Women in Agriculture and Resource Management. First annual implementation report. Department of Agriculture, Fisheries and Forestry, Australia (AFFA). GPO Box 858. CANBERRA ACT.
- UNDP. 1994. Human Development Report. Oxford University Press, New York, USA.